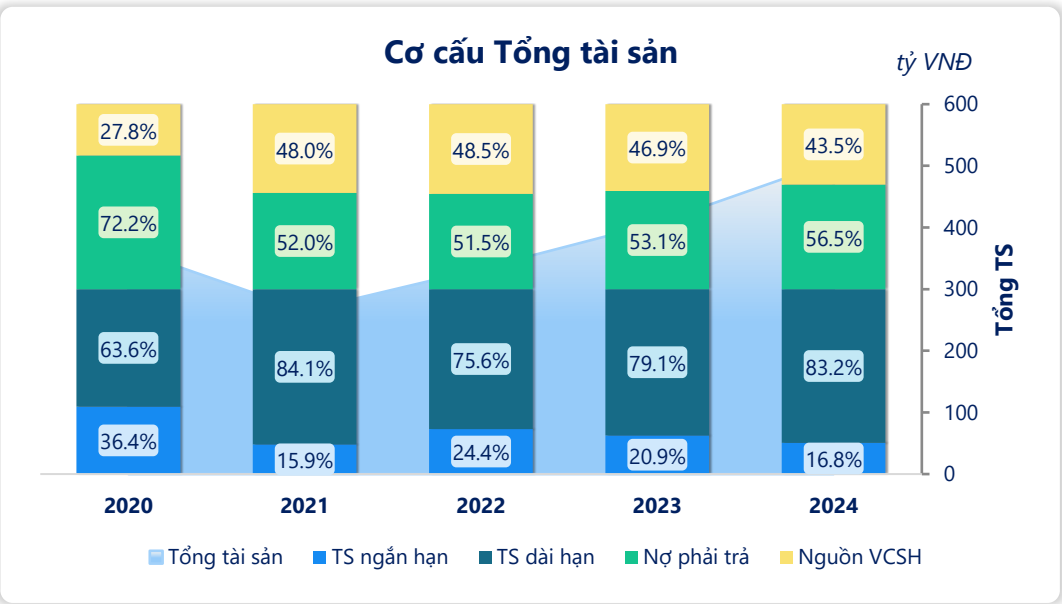
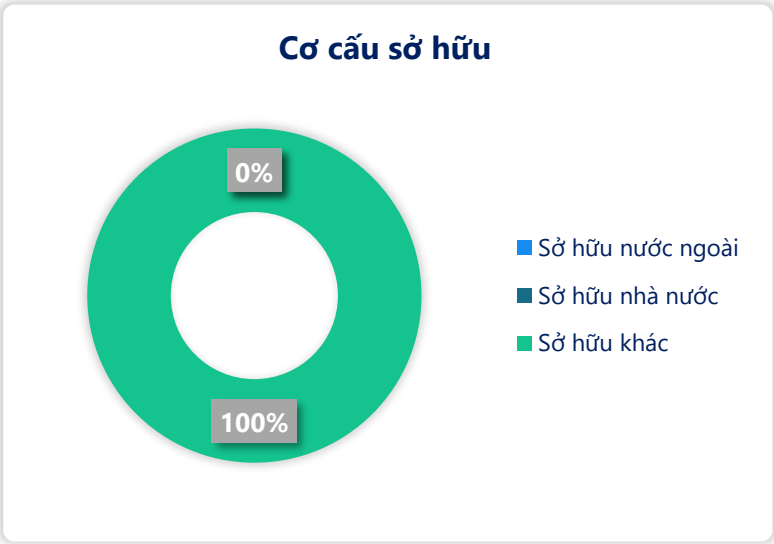


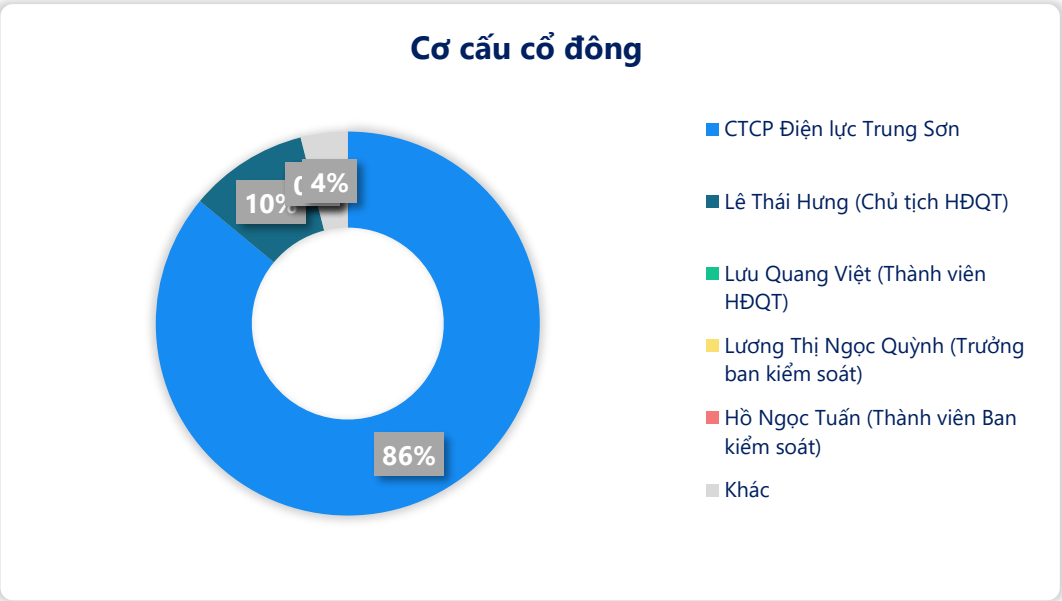
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		6,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		6,000		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		6,000		
SL cổ phiếu LH		14,820,662		
KLGD BQ 20 phiên (CP)				
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		221		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		89		
P/E		3.0		
EPS		2,002		
	YTD	1T	3T	6T
SVH		0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **SVH** năm 2024 tăng trưởng **24.6%** so với năm trước, đạt **507.6** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 83.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 56.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

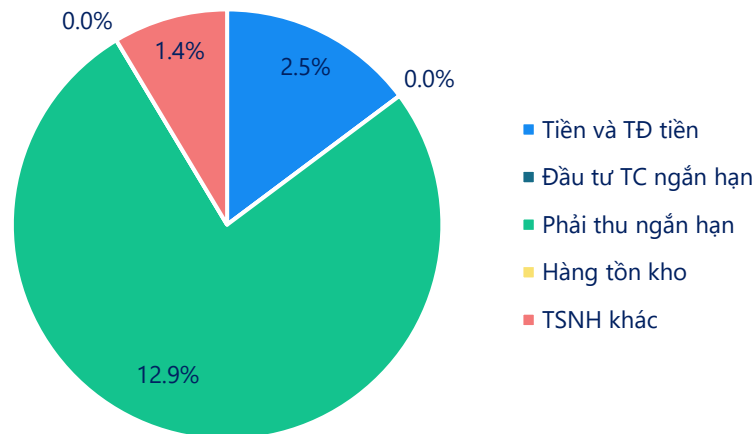
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Điện lực Trung Sơn** sở hữu **86.0%**, lớn thứ 2 là Lê Thái Hưng (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 10.0% và đứng thứ 3 là Lưu Quang Việt (Thành viên HĐQT) nắm giữ 0.00%.

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

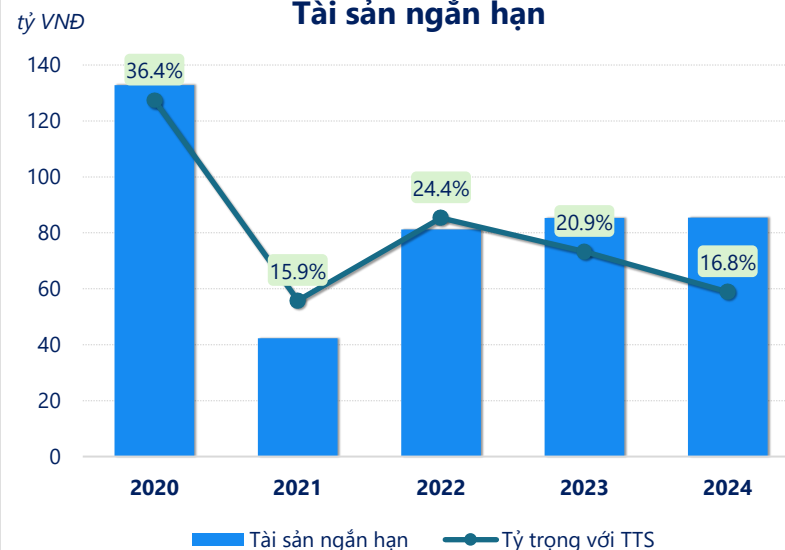


2024

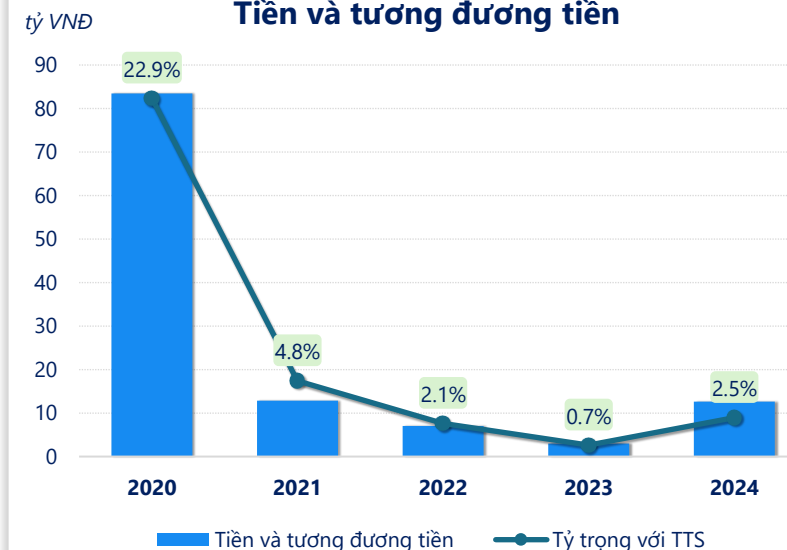
**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của SVH đạt **85.47** tỷ đồng, tăng trưởng **0.14%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **16.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **12.9%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 2.49% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

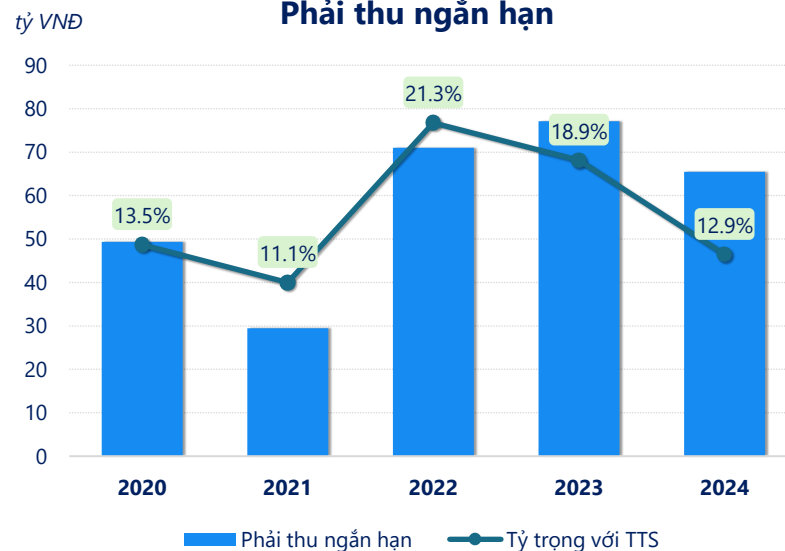
## Tài sản ngắn hạn



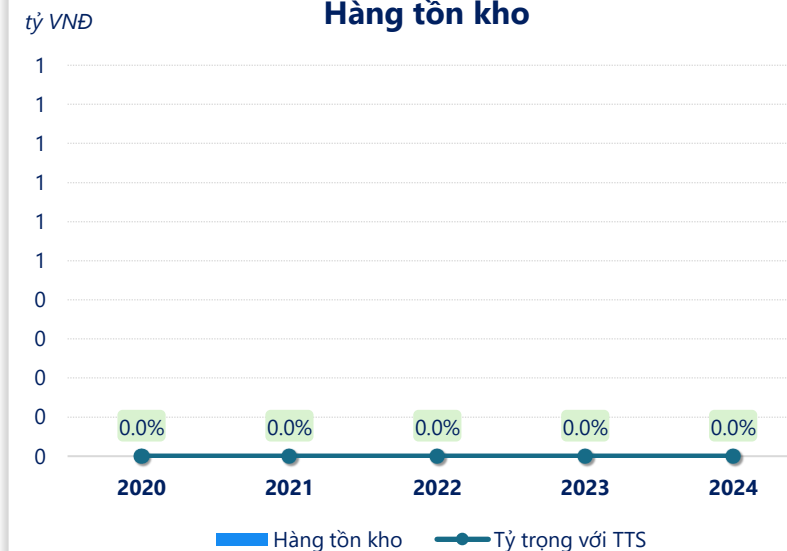
## Tiền và tương đương tiền



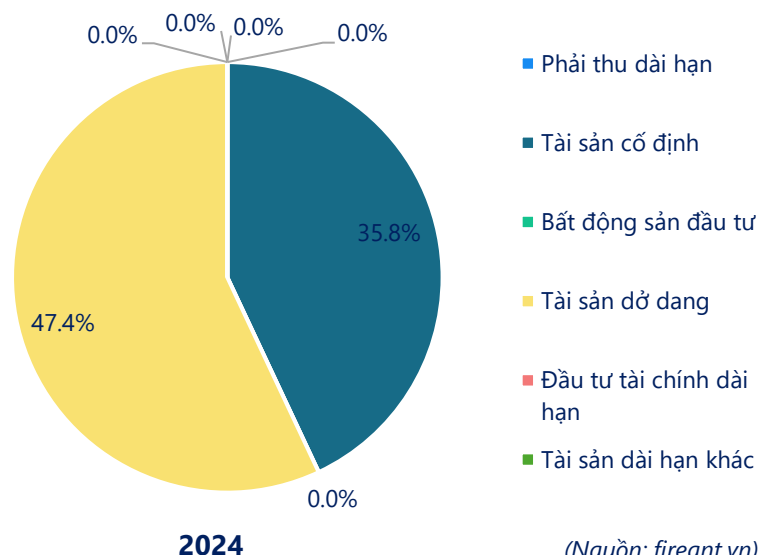
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



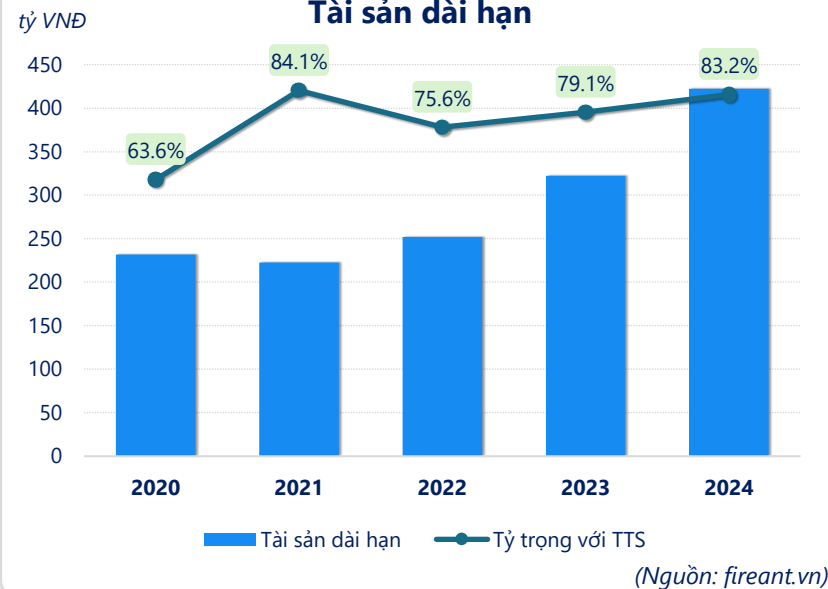
## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



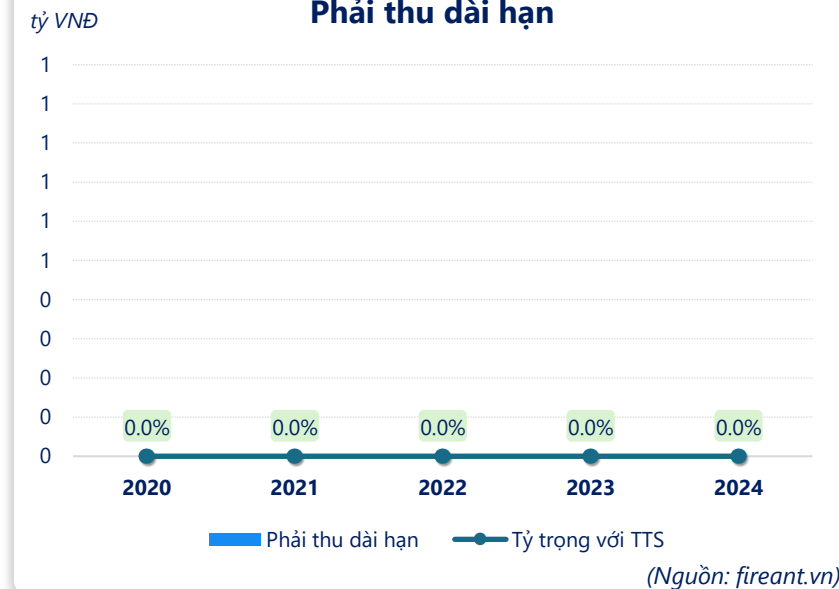
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **31.1%** so với năm trước và đạt **422.2** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **83.2%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **47.4%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 35.8%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

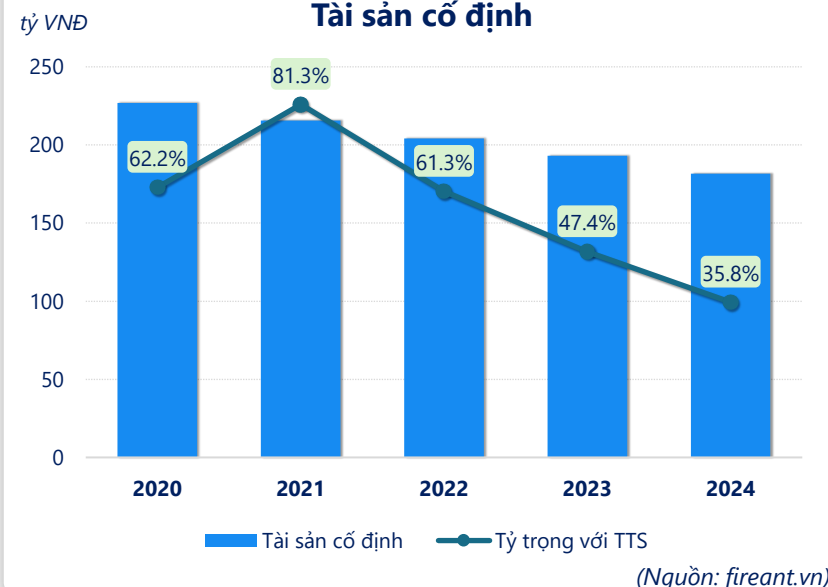
## Tài sản dài hạn



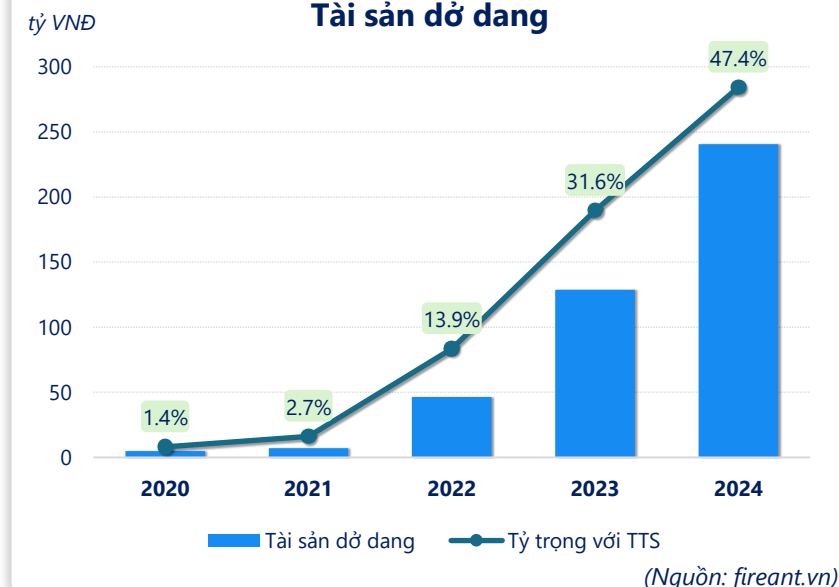
## Phải thu dài hạn

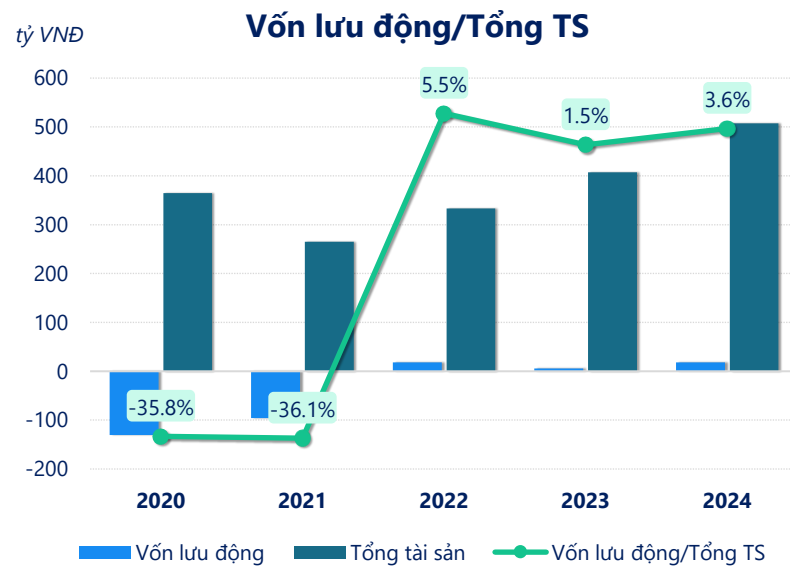
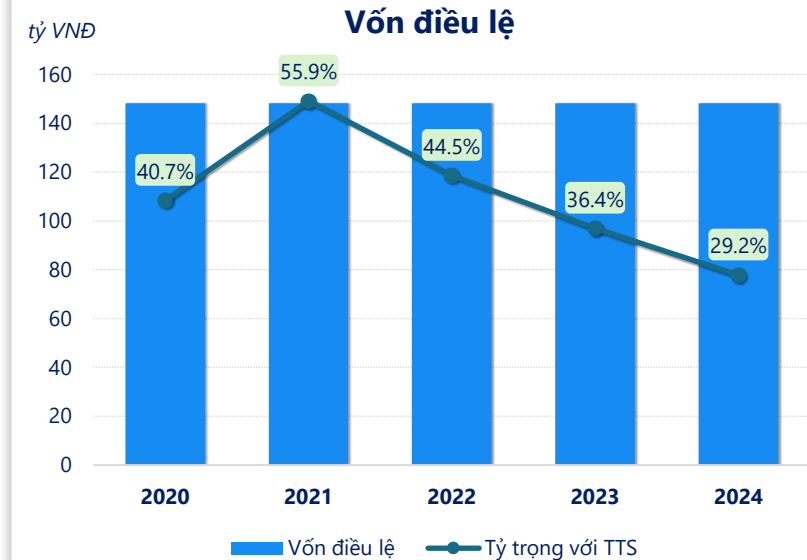
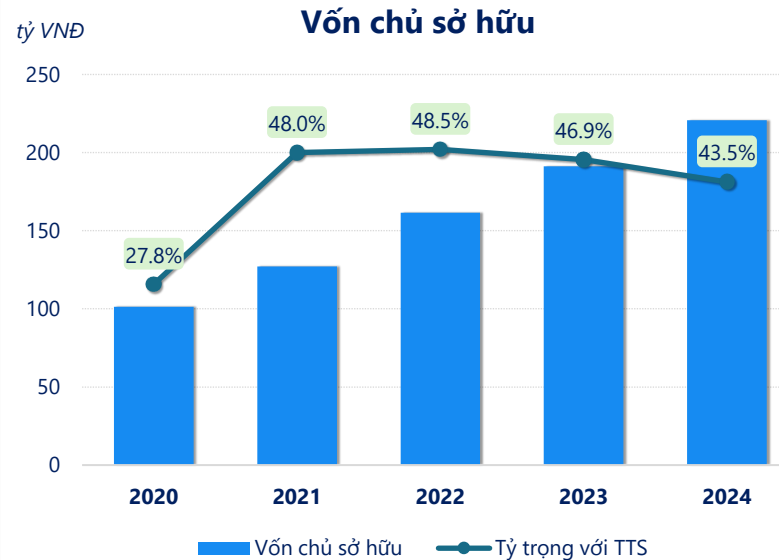
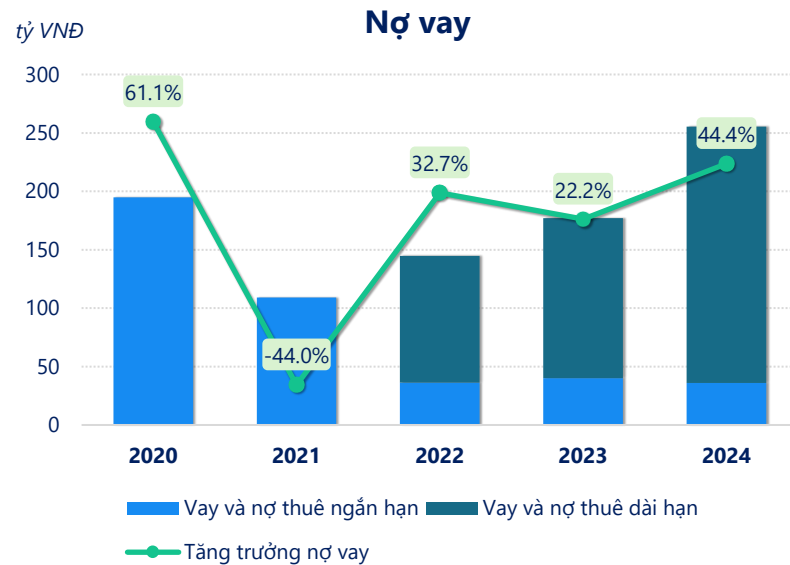


## Tài sản cố định



## Tài sản dở dang





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>508</b>	<b>407</b>	<b>24.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>85.5</b>	<b>85.3</b>	<b>0.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	12.6	2.99	323%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	65.5	77.1	-15.1%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	7.36	5.22	40.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>422</b>	<b>322</b>	<b>31.1%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	182	193	-5.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	241	129	86.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0.21	-100%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>287</b>	<b>216</b>	<b>32.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>67.3</b>	<b>79.4</b>	<b>-15.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	36.0	40.0	-10.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	22.7	31.5	-27.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>219</b>	<b>137</b>	<b>60.3%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	219	137	60.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>221</b>	<b>191</b>	<b>15.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>221</b>	<b>191</b>	<b>15.5%</b>
Vốn điều lệ	148	148	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>55.6</b>	<b>51.7</b>	<b>67.4</b>	<b>56.3</b>	<b>59.9</b>
Giá vốn hàng bán	27.0	16.3	18.8	19.2	18.6
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>28.6</b>	<b>35.4</b>	<b>48.7</b>	<b>37.1</b>	<b>41.2</b>
Doanh thu HĐTC	0.58	0.08	0.90	0.78	1.18
Chi phí TC	11.4	6.57	9.85	8.91	6.73
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>11.4</b>	<b>6.57</b>	<b>9.85</b>	<b>8.91</b>	<b>6.73</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	1.79	1.98	3.39	1.12	2.78
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>16.0</b>	<b>26.9</b>	<b>36.3</b>	<b>27.9</b>	<b>32.9</b>
Lợi nhuận khác	-0.06	-0.08	-0.14	3.79	0.16
<b>LN trước thuế</b>	<b>15.9</b>	<b>26.8</b>	<b>36.2</b>	<b>31.7</b>	<b>33.1</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>15.3</b>	<b>25.9</b>	<b>34.4</b>	<b>29.7</b>	<b>29.7</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>15.3</b>	<b>25.9</b>	<b>34.4</b>	<b>29.7</b>	<b>29.7</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.82	17.3	46.8	5.05	20.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.35	-2.17	-88.2	-41.2	-24.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	73.9	-85.8	35.7	32.1	13.7
Tiền đầu kỳ	12.1	83.4	12.8	7.06	2.99
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>71.4</b>	<b>-70.6</b>	<b>-5.76</b>	<b>-4.07</b>	<b>9.65</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	83.4	12.8	7.06	2.99	12.6